

Số: 41/2023/TT-BCT

Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2023

THÔNG TƯ

**BAN HÀNH DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA
CÓ KHẢ NĂNG GÂY MẤT AN TOÀN
THUỘC TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG**

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 96/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 13/2022/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 và Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Đo lường;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư về Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương (sau đây gọi tắt là sản phẩm, hàng hóa nhóm 2).

Chi tiết Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2, mã số HS và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với:

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 quy định tại Thông tư này.

2. Tổ chức đánh giá sự phù hợp thực hiện các hoạt động phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 quy định tại Thông tư này.

3. Các cơ quan, tổ chức khác có liên quan.

Điều 3. Quản lý chất lượng

Việc quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 nêu tại Phụ lục của Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 36/2019/TT-BCT ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương và các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 2 năm 2024.

2. Các Thông tư sau hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành:

a) Thông tư số 41/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương.

b) Thông tư số 29/2016/TT-BCT ngày 13 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 41/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương.

c) Thông tư số 33/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung mã số HS trong Danh mục ban hành kèm theo Thông tư số 29/2016/TT-BCT ngày 13 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương.

Điều 5. Điều khoản tham chiếu

Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia dẫn chiếu áp dụng trong Danh mục ban hành kèm theo Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Vụ trưởng Khoa học và Công nghệ, Cục trưởng Cục Hóa chất, Cục trưởng Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Vụ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp, Cục Hóa chất và các cơ quan, tổ chức có liên quan trình Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 theo yêu cầu quản lý nhà nước phù hợp từng thời kỳ.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Công Thương để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng TW và Ban của Đảng
- Ủy ban Khoa học, công nghệ và Môi trường;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Viện KSND tối cao, Tòa án ND tối cao;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra Văn bản QPPL);
- Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử: Chính phủ, Bộ Công Thương;
- Bộ Công Thương: Bộ trưởng; các Thứ trưởng; Vụ Pháp chế; Cục ATMT; Cục HC; Cục XNK;
- Lưu: VT, KHCN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Sinh Nhật Tân



PHỤ LỤC

**DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA
CÓ KHẢ NĂNG GÂY MẤT AN TOÀN
THUỘC TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG**
(Kèm theo Thông tư số 41/2023/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2023)

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn	Mã số HS sản phẩm	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tiền chất thuốc nổ			
1.1	Amoni nitrat (NH ₄ NO ₃) dạng tinh thể dùng để sản xuất thuốc nổ nhũ tương	QCVN 05:2015/BCT	3102.30.00	Kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trước khi thông quan
1.2	Amoni nitrat (NH ₄ NO ₃) dạng hạt xộp dùng để sản xuất thuốc nổ ANFO	QCVN 03:2012/BCT		
1.3	Natri Nitrat (NaNO ₃) sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp	QCVN 04A:2020/BCT	2834.29.90	
1.4	Natri Clorat (NaClO ₃) sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp		2829.11.00	
1.5	Kali Nitrat (KNO ₃) sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp		2834.21.00	
1.6	Kali Clorat (KClO ₃) sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp		2829.19.00	
1.7	Kali Perclorat (KClO ₄) sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp		2829.90.90	
2	Vật liệu nổ công nghiệp			

2.1	Thuốc nổ amonit AD1	QCVN 07:2015/BCT	3602.00.00	Kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trước khi thông quan
2.2	Thuốc nổ TNP1	QCVN 12-1:2021/BCT		
2.3	Thuốc nổ nhũ tương rời bao gói	QCVN 12-2:2021/BCT		
2.4	Mìn phá đá quá cỡ	QCVN 12-3:2021/BCT		
2.5	Thuốc nổ bột không có TNT dùng cho lộ thiên	QCVN 12-4:2021/BCT		
2.6	Thuốc nổ nhũ tương năng lượng cao dùng cho lộ thiên	QCVN 03:2020/BCT		
2.7	Thuốc nổ nhũ tương dùng cho lộ thiên	QCVN 04:2020/BCT		Kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trước khi thông quan
2.8	Thuốc nổ nhũ tương an toàn dùng cho mỏ hầm lò có độ thoát khí mê tan siêu hạng	QCVN 05:2020/BCT		
2.9	Thuốc nổ nhũ tương an toàn dùng cho mỏ hầm lò có khí nổ	QCVN 06:2020/BCT		
2.10	Thuốc nổ ANFO	QCVN 04:2012/BCT		
2.11	Thuốc nổ ANFO chịu nước	QCVN 12-9:2022/BCT		
2.12	Mìn nổ dùng cho thuốc nổ công nghiệp	QCVN 08: 2015/BCT		
2.13	Thuốc nổ nhũ tương dùng cho mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí và bụi nổ	QCVN 05:2012/BCT		
2.14	Thuốc nổ nhũ tương rời	QCVN 12-10:2022/BCT		
2.15	Mìn nổ tăng cường	QCVN 12-11:2022/BCT		

2.16	Thuốc nổ Trinitrotoluen (TNT)	QCVN 12-12:2022/BCT	
2.17	Thuốc nổ Hexogen	QCVN 12-13:2022/BCT	
2.18	Dây cháy chậm công nghiệp	QCVN 06: 2015/BCT	3603.10.00
2.19	Dây dẫn tín hiệu nổ	QCVN 06: 2012/BCT	3603.20.00
2.20	Dây nổ chịu nước	QCVN 04: 2015/BCT	
2.21	Dây nổ thường	QCVN 12-7:2022/BCT	
2.22	Kíp nổ đốt số 8 dùng trong công nghiệp	QCVN 03: 2015/BCT	3603.40.00
1.23	Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ	QCVN 07:2012/BCT	
1.24	Kíp nổ vi sai phi điện trên mặt dùng cho lộ thiên, mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí bụi nổ		
1.25	Kíp nổ vi sai phi điện dùng cho mỏ hầm lò/đường hầm không có khí bụi nổ		
1.26	Kíp nổ vi sai phi điện an toàn sử dụng trong mỏ hầm lò có khí Mêtan	QCVN 03:2013/BCT	
1.27	Kíp khởi nổ phi điện (cuộn dây LIL)	QCVN 12- 8-.2022/BCT	
1.28	Kíp vi sai phi điện MS	QCVN 12-5:2022/BCT	
1.29	Kíp vi sai phi điện nổ chậm LP	QCVN 12-6:2022/BCT	
1.30	Kíp nổ điện số 8	QCVN 02:2015/BCT	3603.60.00
1.31	Kíp nổ điện vi sai		
1.32	Kíp nổ điện vi sai an toàn		